

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U M T
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/02/2022

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Minh Sơn
2. Bà Hà Thị Lệ Thi

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Ông Tôn Minh Nhật –
Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 05 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Tô Quốc K, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T Y, huyện U M T, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị Trần Ngọc Tr, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã V H, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn N, sinh năm 1972 có ý kiến xin vắng mặt

Bà Lê Thị U, sinh năm 1970 có ý kiến xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V H, huyện U M T, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 07/4/2021 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Tô Quốc K trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và chị Trần Ngọc Tr đăng ký kết hôn vào ngày 02/3/2021 tại UBND xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống được hơn 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, sống không hiểu nhau, mỗi người một ý không ai chịu nhường ai. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm, nhưng không thành, đến tháng 3/2021 vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay tôi thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với chị Tr.

Về con chung: Chúng tôi chưa có con chung.

Về tài sản chung, nợ: Ngay ngày cưới bên chồng cho 10 chỉ vàng 24K, bên cha mẹ vợ cho 11 chỉ vàng 24K (trong đó có em vợ Trần Minh P cho 01 chỉ vàng 24K) tổng cộng 21 chỉ vàng 24K , hiện nay chị Tr đang quản lý. Anh yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

Tại Biên bản hòa giải ngày 21/5/2021 bị đơn chị Trần Ngọc Tr trình bày:

Về quá trình hôn nhân phía anh K trình bày là đúng, chị thống nhất ly hôn.

Về con chung: không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày cưới bên chồng cho 10 chỉ vàng 24K đây là tài sản chung vợ chồng, nhưng vợ chồng đã bán 0,5 chỉ vàng 24K chỉ còn lại 9,5 chỉ vàng 24K chị Tr đồng ý chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

Đối với số vàng 11 chỉ vàng 24K gia đình chị cho trong ngày cưới đây là tài sản riêng của chị, chị không đồng ý chia. (trong đó có 01 chỉ vàng 24K là của em trai chị tên Trần Minh P cho).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2021 Ông Trần Văn N và bà Lê Thị U trình bày:

Trong ngày cưới của Trần Ngọc Tr vợ chồng tôi cho riêng Tr 10 chỉ vàng 24K. Đây là của hồi môn cho con gái khi đi lấy chồng, mục đích là giúp cho con có vốn làm ăn sau khi lập gia đình. Chúng tôi xác định 10 chỉ vàng 24K là cho riêng Trần Ngọc Tr, không phải là tài sản chung của vợ chồng Tr.

Đối với 01 chỉ vàng 24K của P cho Tr trong ngày cưới, hiện P đang học Đại học Công an ở Quận Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh không về được. Chúng tôi cũng khẳng định 01 chỉ vàng này P cũng cho riêng Tr

Nay vợ chồng của Tr và K xin ly hôn và chia tài sản thì cả hai tự quyết định. Còn việc 10 chỉ vàng 24K chúng tôi cho Tr trong ngày cưới, thì cho riêng Tr, nhưng không có ý kiến và cũng không yêu cầu gì. Chúng tôi xin vắng mặt tất cả các phiên họp, phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: mặc dù Tòa án triệu tập họp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa, người liên quan ông N, bà U có ý kiến xin vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự..

[2]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn anh Tô Quốc K khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung với bị đơn chị Trần Ngọc Tr. Đây là tranh chấp việc ly hôn và chia tài sản chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. *Về hôn nhân:* Anh Tô Quốc K và chị Trần Ngọc Tr tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang vào ngày 02/3/2021. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc được hơn 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, sống không hiểu nhau, mỗi người một ý không ai chịu nhường ai. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm, nhưng không thành, đến tháng 3/2021 vợ chồng ly thân cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh K và chị Tr là những mâu thuẫn thường gặp trong cuộc sống vợ chồng, đáng lẽ ra anh, chị phải biết nhường nhịn lẫn nhau tạo điều kiện để hàn gắn gia đình, nhưng ở đây anh, chị lại sống ly thân nhau làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. tại phiên tòa, anh K và chị Tr thuận tình ly hôn, nghĩ nên ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: Anh K và chị Tr không có con chung, nên miễn xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ*: trong quá trình chung sống, anh K và chị Tr không nợ ai.

Về tài sản chung: Anh K và chị Tr xác nhận ngày cưới bên gia đình anh K cho 10 chỉ vàng 24K, bên gia đình chị Tr cho 11 chỉ vàng 24K. Khi về sống chung không còn tiền vợ chồng đã bán hết 0,5 chỉ vàng 24K để tiêu xài. Nhưng ở đây anh K và Chị Tr còn mâu thuẫn ở chỗ vàng phía gia đình anh K cho là vàng cho chung vợ chồng, còn vàng bên gia đình chị Tr cho thì chị Tr cho rằng cho riêng cá nhân chị. Còn K thì cho rằng cho chung nên yêu cầu chia đôi. Đối với 01 chỉ vàng 24K mà anh P cho trong ngày cưới thì tại phiên tòa anh K đồng ý anh P cho riêng chị Tr, anh không yêu cầu chia 01 chỉ vàng này. Bà U và ông N không có ý kiến gì về số vàng đã cho chị Tr, tùy theo chị Tr quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong ngày cưới bên gia đình anh K cho 10 chỉ vàng 24K (đã bán 0,5 chỉ) hiện còn lại 9,5 chỉ vàng 24K. Trước ngày cưới ngay đêm nhóm họ gia đình chị Tr đã cho chị Tr 11 chỉ vàng 24K (trong đó có anh P em trai chị Tr cho 01 chỉ vàng 24K). Chị Tr chưa có ý kiến nhập vào tài sản chung, theo phong tục tập quán địa phương thì đây là tài sản cho cô dâu ngày cưới để làm của hồi môn. Mặc khác ông N và bà U xác nhận số vàng này là cho riêng chị Tr, Anh K cũng chưa có căn cứ chứng minh là cho chung vợ chồng, do đó đây là tài sản riêng của chị Tr theo khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho nên yêu cầu của anh K chia đôi số vàng này là không có cơ sở để chấp nhận. Số vàng 10 chỉ vàng phía bên gia đình anh K cho, vợ chồng bán tiêu xài hết 0,5 chỉ, phía anh K không yêu cầu 01 chỉ vàng 24K cho anh P cho. Như vậy vợ chồng anh K, chị Tr còn lại 9,5 chỉ vàng 24K. số vàng này chị Tr giữ, do đó chị Tr có trách nhiệm giao lại cho anh K 04,75 chỉ vàng 24K. là phù hợp.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán – Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Tr đã không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đã vắng mặt tại phiên tòa. Về nội dung; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn anh K. Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh K và chị Tr. Về tài sản chia cho anh K, chị Tr mỗi người $\frac{1}{2}$ số vàng phía gia đình anh K cho là 9,5 chỉ vàng 24. Không chấp nhận yêu cầu của anh K chia 10 chỉ vàng 24K phía gia đình chị Tr cho chị Tr, vì đây là tài sản cho riêng chị Tr trước ngày cưới. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì anh K phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh K, chị Tr mỗi người phải nộp 5% án phí giá ngạch trên tài sản được chia. Anh K phải nộp 5% án phí giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận. Anh K được khấu trừ án phí tạm nộp 3.082.000 đồng theo biên lai thu số: 0000710 ngày 03/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 55, Điều 33, Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tô Quốc K.

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tô Quốc K và chị Trần Ngọc Tr
2. Về con chung: Anh K và chị Tr không có con chung nên miễn xét.
3. Về tài sản chung, nợ: Trong quá trình chung sống, anh K và chị Tr xác định không nợ ai.

4. Về tài sản: Xử chia cho chị Trần Ngọc Tr và anh Tô Quốc K mỗi người 04,75 chỉ vàng 24K (Bốn chỉ, 07 phân 05 ly vàng 24K). Buộc chị Trần Ngọc Tr có nghĩa vụ giao lại cho anh Tô Quốc K số vàng 4,75 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh K có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Tr không thi hành, thì còn phải chịu lãi suất, mới mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS 2015.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn*: Anh Tô Quốc K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí xin ly hôn và 1.187.500 đồng án phí giá ngạch trên tài sản được chia. Chị Trần Ngọc Tr phải nộp 1.187.500 đồng án phí giá ngạch trên tài sản được chia. Anh K phải nộp 5% án phí trên yêu cầu không được chấp nhận 1.250.000 đồng. Anh K được khấu trừ án phí tạm nộp 3.082.000 đồng theo biên lai thu số: 0000710 ngày 03/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Anh K phải nộp thêm số tiền: 343.000 đồng.

Báo cho các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày tuyên án. Người liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (Niêm yết) Bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H. U M T;
- Chi cục Thi hành án DS H. U M T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H. U M T;
- Chi cục Thi hành án DS H. U M T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Tấn Đạt; Nguyễn Hoàng Hồ Nguyễn Tấn Lợi

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát ND H. U M T;*
- *Chi cục Thi hành án DS H. U M T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi